

HƯƠNG GIA BÌ (Vỏ rễ)

Hàm lượng loureirin B ($C_{18}H_{20}O_5$) không được dưới 0,20 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Bảo quản

Để nơi khô, mát.

Tính vị, quy kinh

Vị đắng, chất, tính bình. Vào các kinh tâm và can.

Công năng, chủ trị

Hoạt huyết chỉ thống, tán ứ sinh tân, chỉ huyết sinh cơ.
Chủ trị: Dùng uống chữa chấn thương máu tụ sưng đau, sau đẻ huyết ứ ứ trệ, bế kinh.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 8 g đến 12 g, dạng thuốc sắc hoặc ngâm rượu uống hoặc xoa bóp.

Dùng ngoài: Trị vết thương chảy máu, vết thương mụn nhọt lâu lành không liền miệng. Đắp bó nơi đau, lượng thích hợp.

Kiêng kỵ

Phụ nữ có thai không nên dùng.

HƯƠNG GIA BÌ (Vỏ rễ)

Periplocae Cortex

Vỏ rễ được làm khô của cây Hương gia bì (*Periploca sepium* Bge.), họ Thiên lý (Asclepiadaceae). Thu lấy vỏ rễ, rửa sạch, phơi hoặc sấy khô.

Mô tả

Mảnh vỏ dày từ 0,5 mm đến 3 mm có hình ống hoặc hình máng, dài 3 cm đến 17 cm hoặc có thể dài hơn, thường cuộn tròn thành ống. Mặt ngoài màu vàng nâu, xù xì, có các đường vân nứt dọc, không đều, dễ bong. Nhẹ, giòn, dễ gãy, mùi thơm hắc đặc biệt.

Vi phẫu

Lớp bần gồm nhiều hàng tế bào hình chữ nhật xếp đều đặn thành hàng đồng tâm và dây xuyên tâm. Mô mềm vỏ gồm những tế bào thành mỏng, hình đa giác xếp lộn xộn, rải rác mang tinh thể calci oxalat hình khối. Bó libe cấp 2 chiếm khoảng 2/3 vi phẫu. Những tia ruột gồm 2 đến 3 dãy tế bào. Rải rác trong mô mềm, libe có những túi chứa chất thơm.

Bột

Bột màu nâu, mùi thơm, vị đắng. Soi dưới kính hiển vi thấy: Nhiều mảnh bần màu nâu sẫm, các mảnh mô mềm mang tinh bột, tinh thể calci oxalat hình khối chữ nhật, kích thước 30 μ m đến 40 μ m. Hạt tinh bột chủ yếu là hạt đơn nhỏ, hình gần tròn hoặc nhiều cạnh. Thể cứng hình đa giác có thành dày đứng riêng lẻ hay tập trung thành đám. Mảnh mạch thường là mạch điểm.

Định tính

Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel G.

ĐƯỢC ĐIỂN VIỆT NAM VI

Dùng môi khai triển: Toluene - ethyl acetat - methanol (9 : 2 : 0,5).

Dung dịch thử: Lắc 1,0 g bột dược liệu với 5 ml methanol (TT) trong 3 min, lọc. Dung dịch lọc làm dung dịch thử.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Lấy 1 g bột Hương gia bì (mẫu chuẩn), chiết như dung dịch thử.

Cách tiến hành: Châm riêng biệt lên bản mỏng 10 μ l mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra, để khô ở nhiệt độ phòng, phun thuốc thử vanilin 1 % trong acid sulfuric (TT). Sấy bản mỏng ở 105 °C trong 3 min đến 5 min. Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 13,0 % (Phụ lục 12.13).

Tạp chất

Không quá 1,0 % (Phụ lục 12.11).

Bảo quản

Để nơi khô mát.

Tính vị, quy kinh

Vị cay, tính ôn, có độc. Vào các kinh can, thận.

Công năng, chủ trị

Khử phong chi thống, kiện tỳ cố thận, lợi niệu, chỉ thống giải độc. Chủ trị: Đau lưng gối, đau gân khớp, tiểu tiện khó khăn, mụn nhọt, sang lở, sang chấn gãy xương.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 6 g đến 12 g, dạng thuốc sắc hoặc ngâm rượu.

HƯƠNG NHU TÍA

Ocimi tenuiflori Herba

É tía, Hương nhự

Đoạn đầu cành có hoặc không có hoa còn tươi hoặc được làm khô của cây Hương nhu tía (*Ocimum tenuiflorum* L. hay *O. sanctum* L.), họ Bạc hà (Lamiaceae). Thu hoạch vào mùa hạ từ tháng 4 đến tháng 6, khi cây ra hoa. Sau khi thu hái, rửa sạch (nếu bẩn), phơi trong bóng râm (phơi âm can) đến thật khô. Không sấy vì mất tinh dầu.

Mô tả

Dược liệu tươi: Đoạn đầu thân và cành có thiết diện vuông, mặt ngoài màu nâu tím, có nhiều lông. Lá mọc đối chéo chữ thập, cuống dài 1 cm đến 2 cm. Phiến lá hình trứng, đầu thuôn nhọn, dài 2 cm đến 4 cm, rộng 1,5 cm đến 3,5 cm, mép có răng cưa, màu xanh lục ở mặt trên, tím đậm hoặc phớt tím ở mặt dưới, có lông. Hoa là xim cò ở đầu cành, xếp thành từng vòng 6 đến 8 hoa. Toàn cây có mùi thơm đặc trưng; vị hơi cay, tê.

Dược liệu khô: Thân cành có thiết diện vuông, có nhiều lông, màu nâu tím sẫm hoặc nâu. Lá thường quăn lại thành